

Số: 108/QĐ-MNLTN

Tp. Hải Dương, ngày 13 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai quyết toán năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON LÊ THANH NGHỊ

Căn cứ Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư 52/2020 ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Biên bản thẩm tra quyết toán ngày 22/04/2025 của Phòng TC-KH thành phố Hải Dương;

Căn cứ tình hình thực tế của đơn vị và xét đề nghị của chuyên môn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán năm 2024 của trường mầm non Lê Thanh Nghị (có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán – văn thư có trách nhiệm công khai Quyết định này trên Website của trường mầm non Lê Thanh Nghị theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Thanh Loan

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024

Đơn vị: Trường MNCL Lê Thanh Nghị
Chương: 622
Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	-	-	-	-	-	
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận	-	-				
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-				
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	0	-		-	-	
06	- Kinh phí đã nhận	-	-				
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		-				
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	2.597.472.650	2.597.472.650	-	2.597.472.650	2.597.472.650	-
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.346.731.150	2.346.731.150		2.346.731.150	2.346.731.150	
10	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	250.741.500	250.741.500		250.741.500	250.741.500	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (14=12+13)	2.597.472.650	2.597.472.650	-	2.597.472.650	2.597.472.650	-
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	2.346.731.150	2.346.731.150		2.346.731.150	2.346.731.150	
13	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (13=05+10)	250.741.500	250.741.500		250.741.500	250.741.500	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	2.597.472.650	2.597.472.650	-	2.597.472.650	2.597.472.650	-
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.346.731.150	2.346.731.150		2.346.731.150	2.346.731.150	
16	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	250.741.500	250.741.500		250.741.500	250.741.500	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	2.597.472.650	2.597.472.650	-	2.597.472.650	2.597.472.650	-
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.346.731.150	2.346.731.150		2.346.731.150	2.346.731.150	

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
19	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	250.741.500	250.741.500		250.741.500	250.741.500	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)						-
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)						
22	- Đã nộp NSNN		-	-	-	-	-
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	-	-	-	-	-	-
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)		-	-	-	-	-
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	-	-	-	-	-	-
26	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	-	-	-	-	-	-
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	-	-	-	-	-	-
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	6.934.850	6.934.850	-	6.934.850	6.934.850	-
30	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (30=31+32)	6.934.850	6.934.850	-	6.934.850	6.934.850	-
31	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		-	-	-	-	-
33	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (33=34+35)						-
34	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024

Đơn vị: Trường MNCL Lê Thanh Nghị

Chương: 622

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

ĐVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách Nhà nước		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	2.591.472.650	2.591.472.650		2.591.472.650	2.591.472.650	
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	2.340.731.150	2.340.731.150		2.340.731.150	2.340.731.150	-
070	071			Giáo dục mầm non	2.340.731.150	2.340.731.150	-	2.340.731.150	2.340.731.150	
		6000		Tiền lương	1.150.842.114	1.150.842.114	-	1.150.842.114	1.150.842.114	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.150.842.114	1.150.842.114	-	1.150.842.114	1.150.842.114	
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	52.174.501	52.174.501		52.174.501	52.174.501	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	52.174.501	52.174.501		52.174.501	52.174.501	
		6100		Phụ cấp lương	601.397.272	601.397.272	-	601.397.272	601.397.272	
			6101	Phụ cấp chức vụ	18.512.865	18.512.865	-	18.512.865	18.512.865	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.256.331	21.256.331	-	21.256.331	21.256.331	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.620.000	1.620.000		1.620.000	1.620.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	387.443.070	387.443.070	-	387.443.070	387.443.070	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.942.000	3.942.000	-	3.942.000	3.942.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	168.623.006	168.623.006	-	168.623.006	168.623.006	
		6200		Tiền thưởng	5.940.000	5.940.000		5.940.000	5.940.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	5.940.000	5.940.000		5.940.000	5.940.000	
		6300		Các khoản đóng góp	325.193.579	325.193.579	-	325.193.579	325.193.579	
			6301	Bảo hiểm xã hội	242.666.556	242.666.556	-	242.666.556	242.666.556	
			6302	Bảo hiểm y tế	41.599.968	41.599.968	-	41.599.968	41.599.968	
			6303	Kinh phí công đoàn	27.060.405	27.060.405	-	27.060.405	27.060.405	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.866.650	13.866.650	-	13.866.650	13.866.650	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	17.587.044	17.587.044	-	17.587.044	17.587.044	
			6501	Tiền điện	11.740.356	11.740.356		11.740.356	11.740.356	
			6502	Tiền nước	5.846.688	5.846.688	-	5.846.688	5.846.688	
		6550		Vật tư văn phòng	10.369.910	10.369.910	-	10.369.910	10.369.910	
			6551	Văn phòng phẩm	5.510.827	5.510.827	-	5.510.827	5.510.827	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.859.083	4.859.083	-	4.859.083	4.859.083	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.150.400	3.150.400	-	3.150.400	3.150.400	-

		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	264.000	264.000	-	264.000	264.000	-
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.112.000	2.112.000	-	2.112.000	2.112.000	-
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	774.400	774.400		774.400	774.400	
		6700	Công tác phí	5.400.000	5.400.000	-	5.400.000	5.400.000	-
		6704	Khoản công tác phí	5.400.000	5.400.000	-	5.400.000	5.400.000	-
		6750	Chi phí thuê mướn	9.400.000	9.400.000		9.400.000	9.400.000	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	9.400.000	9.400.000	-	9.400.000	9.400.000	-
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.251.000	30.251.000	-	30.251.000	30.251.000	-
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.160.000	20.160.000	-	20.160.000	20.160.000	-
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.641.000	5.641.000		5.641.000	5.641.000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.450.000	4.450.000		4.450.000	4.450.000	
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	47.300.000	47.300.000		47.300.000	47.300.000	
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	47.300.000	47.300.000		47.300.000	47.300.000	
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	36.485.665	36.485.665	-	36.485.665	36.485.665	-
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	907.000	907.000	-	907.000	907.000	-
		7049	Chi khác	35.578.665	35.578.665	-	35.578.665	35.578.665	-
		7750	Chi khác	2.420.000	2.420.000		2.420.000	2.420.000	-
		7799	Chi các khoản khác	2.420.000	2.420.000	-	2.420.000	2.420.000	-
		7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	42.819.665	42.819.665	-	42.819.665	42.819.665	-
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	36.000.000	36.000.000	-	36.000.000	36.000.000	-
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	2.500.000	2.500.000		2.500.000	2.500.000	
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.319.665	4.319.665	-	4.319.665	4.319.665	-
			II . Kinh phí không thường xuyên / không tự chủ	250.741.500	250.741.500	-	250.741.500	250.741.500	-

070	071			Giáo dục mầm non	250.741.500	250.741.500	-	250.741.500	250.741.500	-
		6000		Tiền lương	8.985.600	8.985.600		8.985.600	8.985.600	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.985.600	8.985.600		8.985.600	8.985.600	
		6100		Phụ cấp lương	4.213.872	4.213.872		4.213.872	4.213.872	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.144.960	3.144.960		3.144.960	3.144.960	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.068.912	1.068.912		1.068.912	1.068.912	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	800.000	800.000		800.000	800.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	800.000	800.000		800.000	800.000	
		6200		Tiền thưởng	54.062.000	54.062.000		54.062.000	54.062.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	1.870.000	1.870.000		1.870.000	1.870.000	
			6249	Thưởng khác	52.192.000	52.192.000		52.192.000	52.192.000	
		6300		Các khoản đóng góp	2.362.528	2.362.528		2.362.528	2.362.528	
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.759.257	1.759.257		1.759.257	1.759.257	
			6302	Bảo hiểm y tế	301.635	301.635		301.635	301.635	
			6303	Kinh phí công đoàn	201.090	201.090		201.090	201.090	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	100.546	100.546		100.546	100.546	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	160.000.000	160.000.000		160.000.000	160.000.000	
			6499	Chi khác	160.000.000	160.000.000		160.000.000	160.000.000	
		7750		Chi khác	20.317.500	20.317.500		20.317.500	20.317.500	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	20.317.500	20.317.500		20.317.500	20.317.500	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-TCKH ngày / /2024)

Đơn vị: Trường MNCL Lê Thanh Nghị
Chương: 622
Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Trường MNCL Lê Thanh Nghị		
		Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 073
A	B	1	2	3=2-1
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
03	- Kinh phí đã nhận			
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
06	- Kinh phí đã nhận			
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	2.597.472.650	2.597.472.650	-
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.346.731.150	2.346.731.150	-
10	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	250.741.500	250.741.500	-
11	Tổng số được sử dụng trong năm (14=12+13)	2.597.472.650	2.597.472.650	-
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	2.346.731.150	2.346.731.150	-
13	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (13=05+10)	250.741.500	250.741.500	-
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	2.597.472.650	2.597.472.650	-
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.346.731.150	2.346.731.150	-

Mã số	Chỉ tiêu	Trường MNCL Lê Thanh Nghị		
		Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 073
A	B	1	2	3=2-1
16	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	250.741.500	250.741.500	-
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	2.597.472.650	2.597.472.650	-
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.346.731.150	2.346.731.150	-
19	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	250.741.500	250.741.500	-
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)			
21	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)</i>			
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)			
25	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>			
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)			
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	6.934.850	6.934.850	-
30	<i>Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (30=31+32)</i>	6.934.850	6.934.850	-
31	- Kinh phí đã nhận	-	-	-
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			-
33	<i>Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (33=34+35)</i>			-
34	- Kinh phí đã nhận	-	-	-
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-TCKH ngày / /2024)

Đơn vị: Trường MNCL Lê Thanh Nghị

Chương: 622

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

ĐVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường MNCL Lê Thanh Nghị					
					Tổng số	Nguồn Ngân sách Nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện Trợ	Vay nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	2.591.472.650	2.591.472.650				
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	2.340.731.150	2.340.731.150	-	-	-	
070	071			Giáo dục mầm non	2.340.731.150	2.340.731.150				
		6000		Tiền lương	1.150.842.114	1.150.842.114				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.150.842.114	1.150.842.114				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	52.174.501	52.174.501				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	52.174.501	52.174.501				
		6100		Phụ cấp lương	601.397.272	601.397.272				
			6101	Phụ cấp chức vụ	18.512.865	18.512.865				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.256.331	21.256.331				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.620.000	1.620.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	387.443.070	387.443.070				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.942.000	3.942.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	168.623.006	168.623.006				
		6200		Tiền thưởng	5.940.000	5.940.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	5.940.000	5.940.000				
		6300		Các khoản đóng góp	325.193.579	325.193.579				

		6301	Bảo hiểm xã hội	242.666.556	242.666.556				
		6302	Bảo hiểm y tế	41.599.968	41.599.968				
		6303	Kinh phí công đoàn	27.060.405	27.060.405				
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.866.650	13.866.650				
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	17.587.044	17.587.044				
		6501	Tiền điện	11.740.356	11.740.356				
		6502	Tiền nước	5.846.688	5.846.688				
		6550	Vật tư văn phòng	10.369.910	10.369.910				
		6551	Văn phòng phẩm	5.510.827	5.510.827				
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.859.083	4.859.083				
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.150.400	3.150.400				
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	264.000	264.000				
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.112.000	2.112.000				
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	774.400	774.400				
		6700	Công tác phí	5.400.000	5.400.000				
		6704	Khoản công tác phí	5.400.000	5.400.000				
		6750	Chi phí thuê mướn	9.400.000	9.400.000				
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	9.400.000	9.400.000				
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.251.000	30.251.000				
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.160.000	20.160.000				
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.641.000	5.641.000				
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.450.000	4.450.000				
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	47.300.000	47.300.000				
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	47.300.000	47.300.000				
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	36.485.665	36.485.665				

			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	907.000	907.000				
			7049	Chi khác	35.578.665	35.578.665				
		7750		Chi khác	2.420.000	2.420.000				
			7799	Chi các khoản khác	2.420.000	2.420.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	42.819.665	42.819.665				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	36.000.000	36.000.000				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	2.500.000	2.500.000				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.319.665	4.319.665				
				II . Kinh phí không thường xuyên / không tự chủ	250.741.500	250.741.500				
070	071			Giáo dục mầm non	250.741.500	250.741.500				
		6000		Tiền lương	8.985.600	8.985.600				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.985.600	8.985.600				
		6100		Phụ cấp lương	4.213.872	4.213.872				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.144.960	3.144.960				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.068.912	1.068.912				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	800.000	800.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	800.000	800.000				
		6200		Tiền thưởng	54.062.000	54.062.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	1.870.000	1.870.000				
			6249	Thưởng khác	52.192.000	52.192.000				
		6300		Các khoản đóng góp	2.362.528	2.362.528				

			6301	Bảo hiểm xã hội	1.759.257	1.759.257				
			6302	Bảo hiểm y tế	301.635	301.635				
			6303	Kinh phí công đoàn	201.090	201.090				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	100.546	100.546				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	160.000.000	160.000.000				
			6499	Chi khác	160.000.000	160.000.000				
		7750		Chi khác	20.317.500	20.317.500				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	20.317.500	20.317.500				